CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Ngày 15/01/2024	3,310 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.3%	**3.1%**	**-**

DT thuần
Q4/23
195
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 66.0| 51.2%
YoY: ▲ 44.0| 29.2%

LN thuần
Q4/23
17.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0| 209%
YoY: ▲ 20.6| 740%

LN sau thuế
Q4/23
19.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.8| 118%
YoY: ▲ 18.4| 1251%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
9.7%
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE
2023
10.2%
YoY: +/-▲ 5.9%

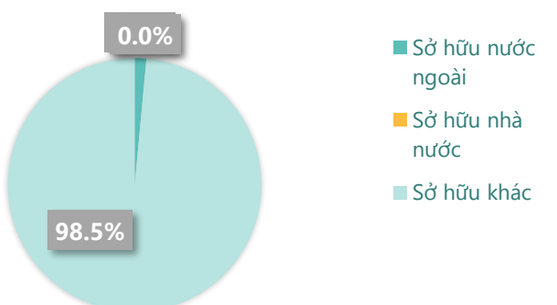
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,870 - 4,690
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	372
Số lượng CPLH (CP)	112,500,171
KLGD BQ 20 phiên (CP)	342,125
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	1.15
EPS	427
P/E	7.9

DT thuần
2023
576
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 91.0| 18.8%

LN thuần
2023
40.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.6| 491%

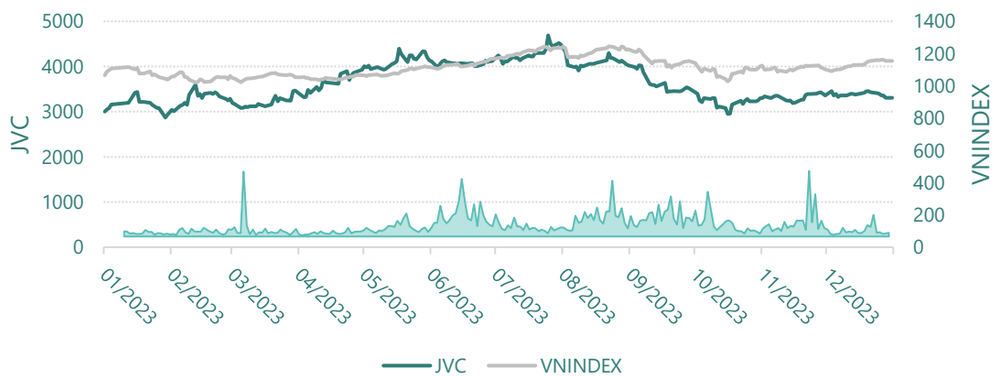
LN sau thuế
2023
48.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0| 152%

Cơ cấu sở hữu

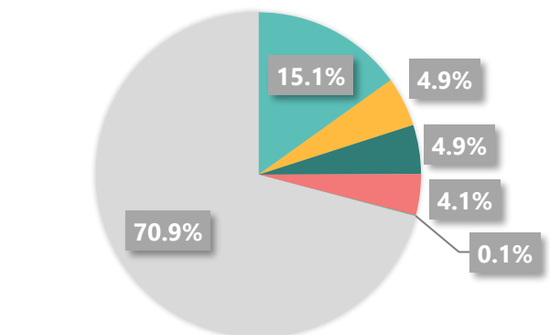


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

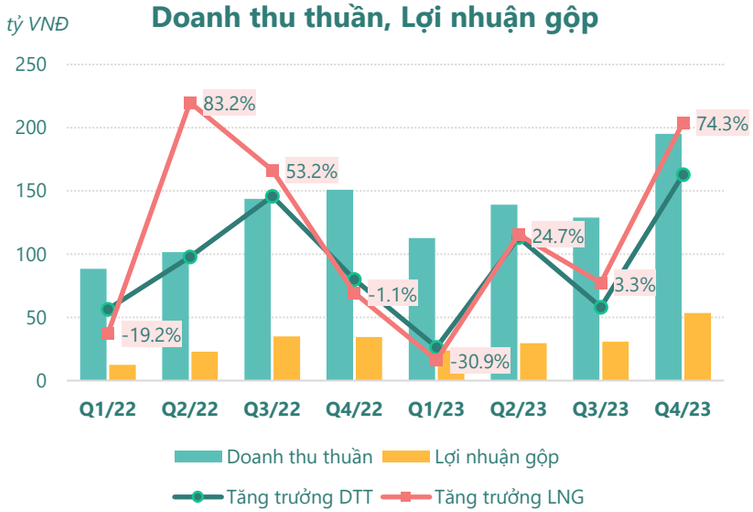


- CTCP Đầu tư và Phát triển An Khang Việt Nam
- Vietnam Equity Holding
- Nguyễn Văn Hiếu
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- Nguyễn Thị Thúy Quỳnh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

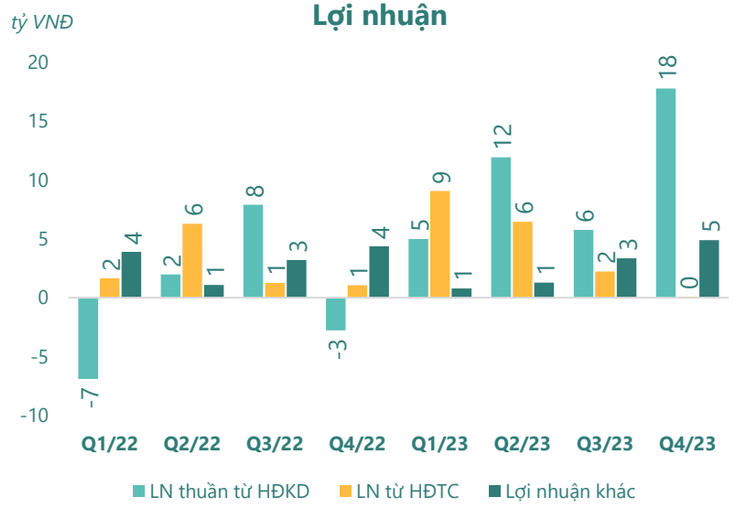
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



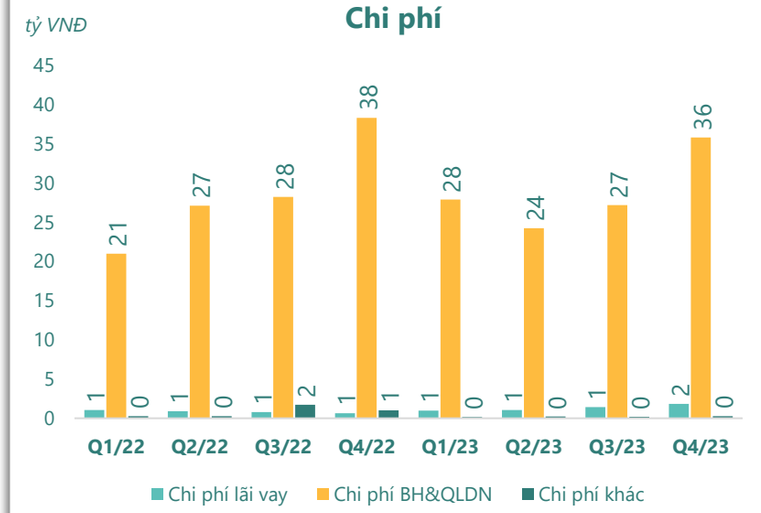
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



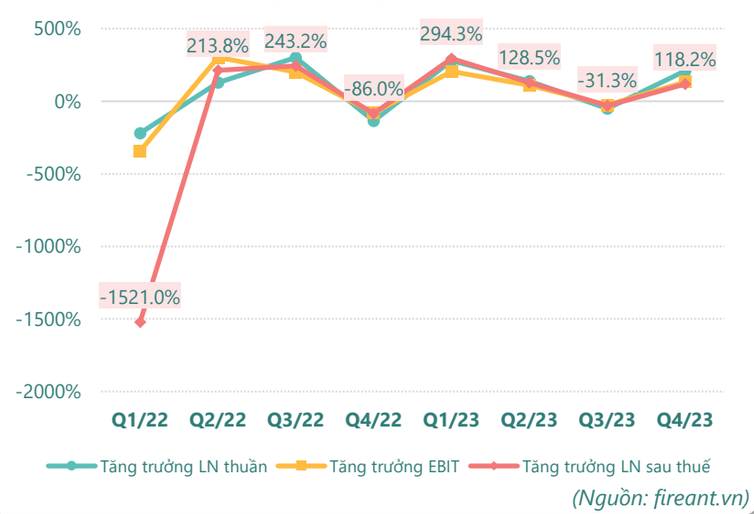
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



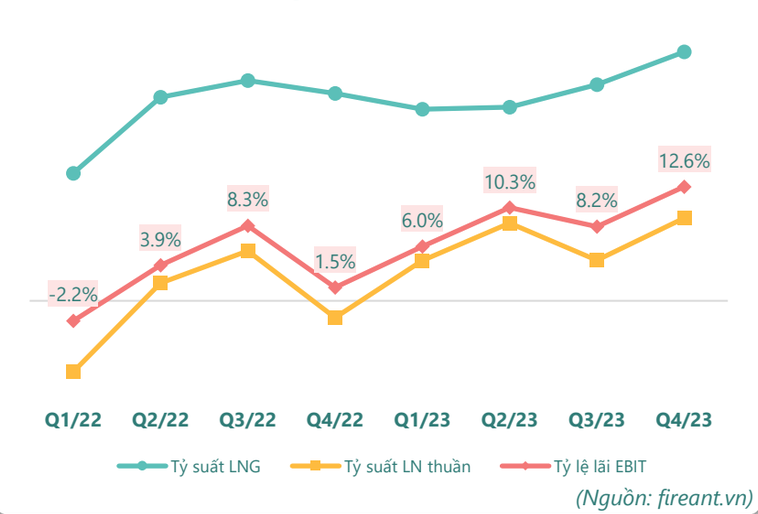
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



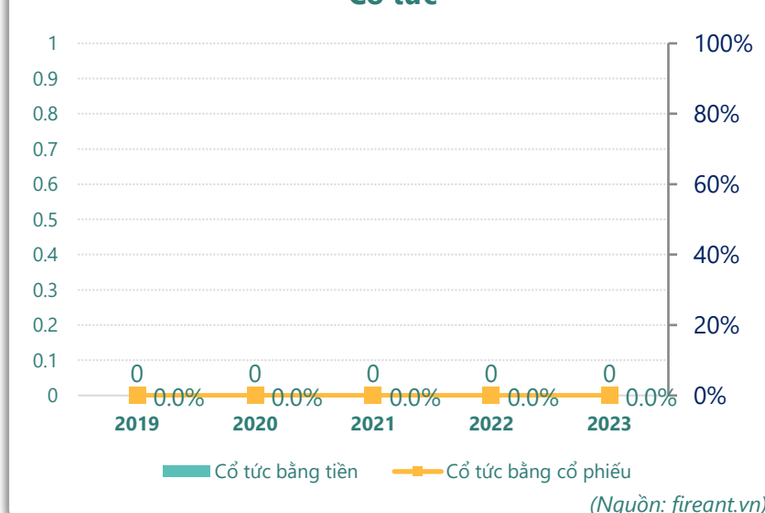
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

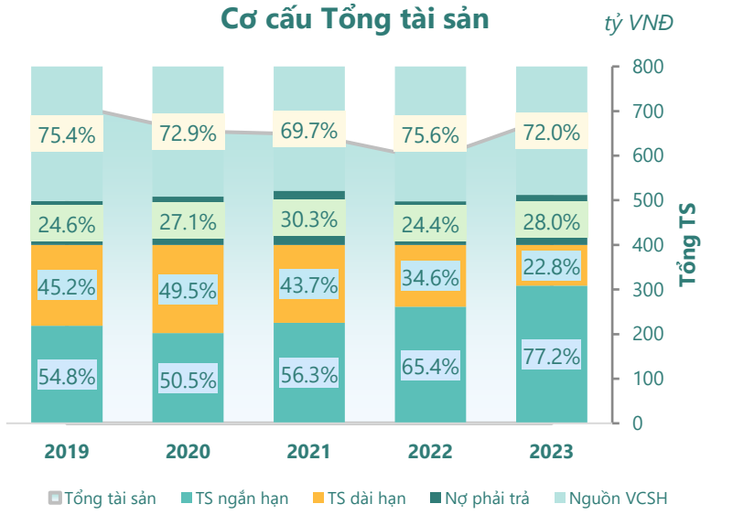
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

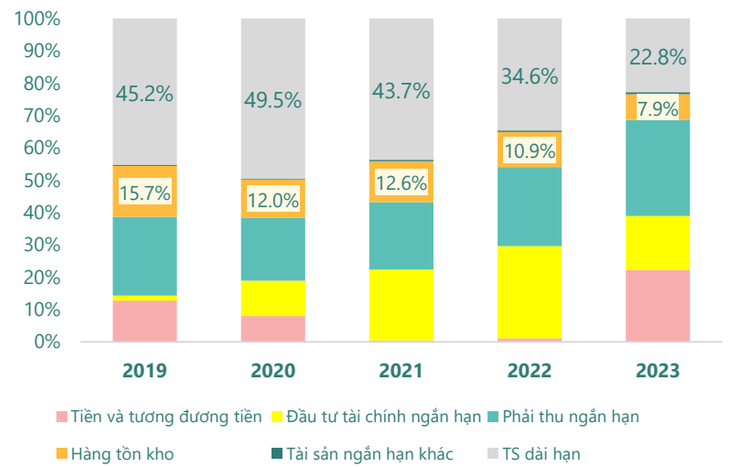
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



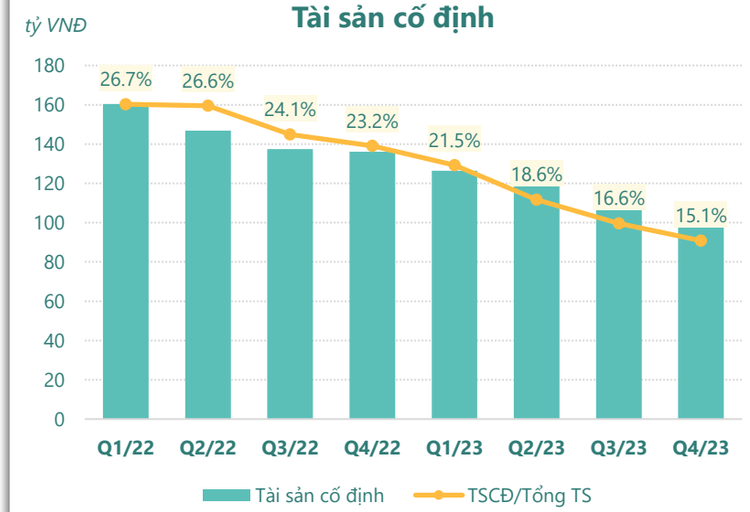
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



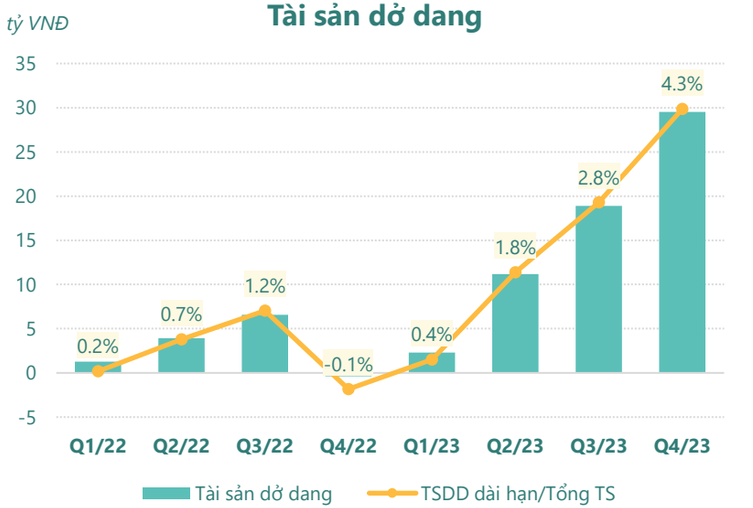
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



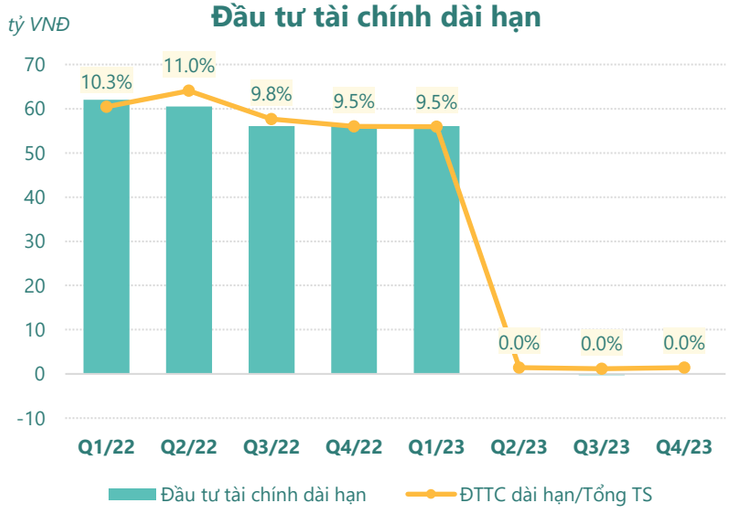
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



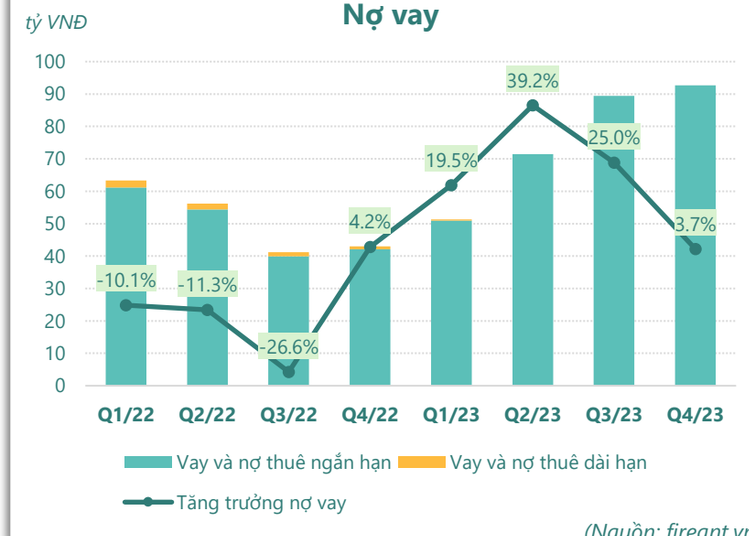
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

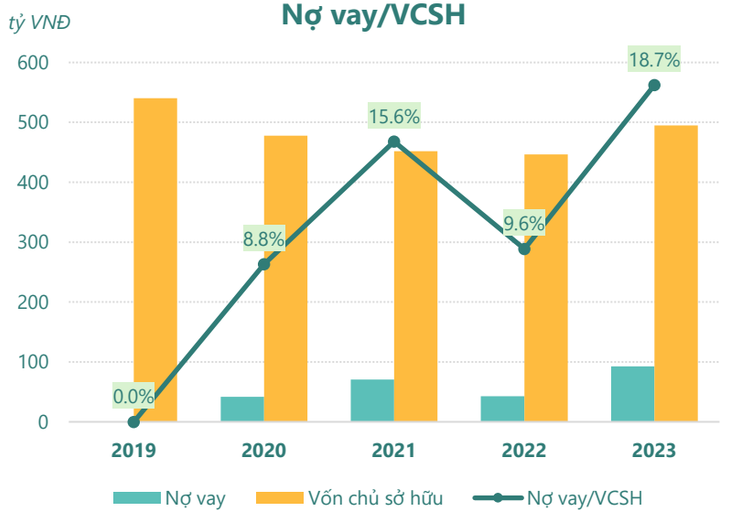
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

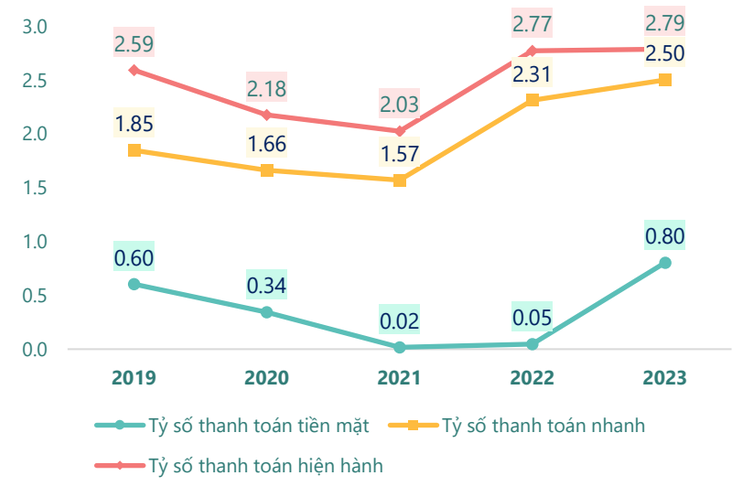
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



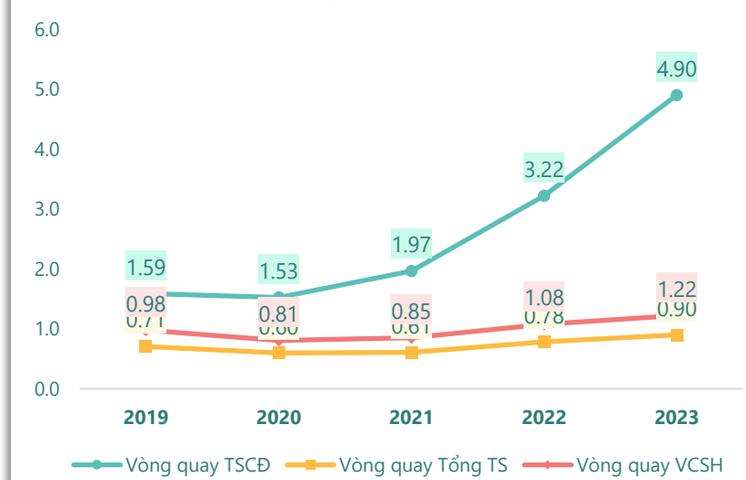
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



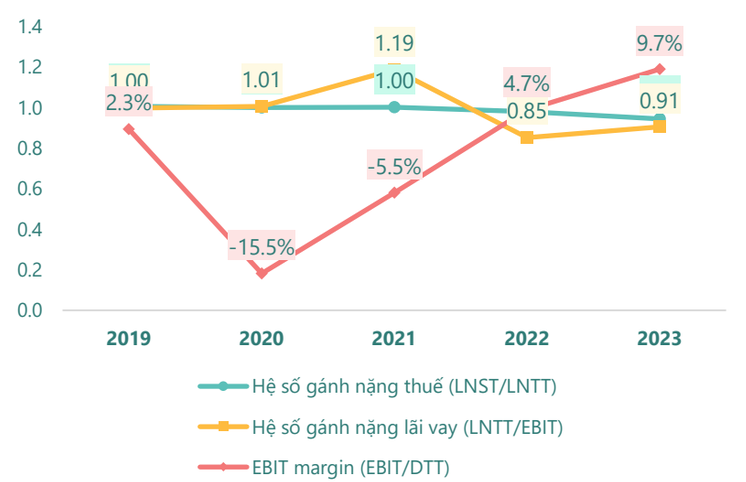
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



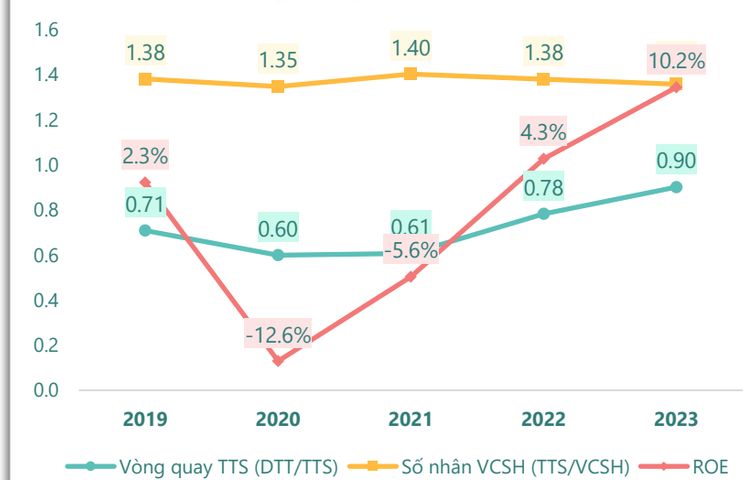
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



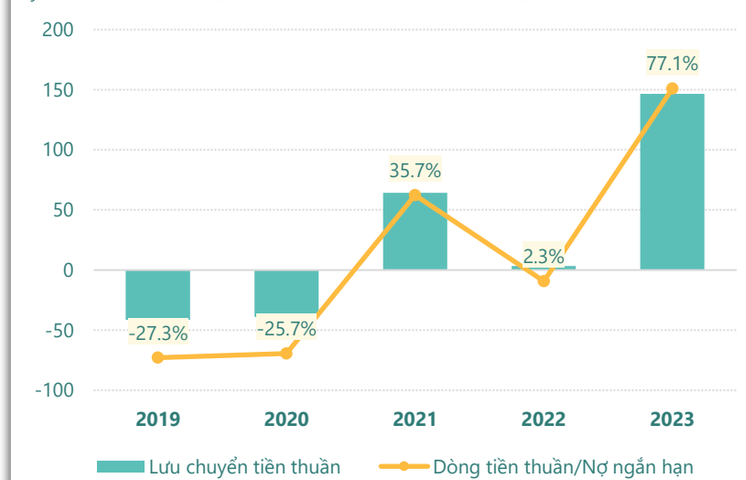
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**195**	**151**	**29.2%**	**576**	**485**	**18.8%**
Giá vốn hàng bán	142	116	22.0%	438	382	14.7%
Lợi nhuận gộp	53.5	34.5	55.1%	138	103	34.4%
Doanh thu HĐTC	2.66	2.50	6.3%	24.2	15.9	52.3%
Chi phí TC	2.56	1.45	76.7%	6.33	5.63	12.5%
Chi phí lãi vay	1.85	0.63	194%	5.30	3.38	57.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	23.0	19.7	16.8%	71.3	60.5	17.9%
Chi phí QLDN	**12.8**	**18.6**	**-31.2%**	**43.9**	**45.5**	**-3.6%**
LN thuần từ HĐKD	17.8	-2.78	740%	40.5	6.86	491%
Lợi nhuận khác	**4.90**	**4.38**	**11.9%**	**10.3**	**12.6**	**-17.9%**
LN trước thuế	22.7	1.60	1318%	50.8	19.4	161%
Lợi nhuận sau thuế	**19.9**	**1.47**	**1251%**	**48.0**	**19.0**	**152%**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.9**	**1.48**	**1242%**	**48.0**	**19.1**	**151%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.3	2.21	6.48	0.85	10.2	1.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.4	-6.51	-13.0	-18.4	-34.3	144
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.9	1.75	8.37	20.1	17.9	3.33
Tiền đầu kỳ	6.94	8.92	6.37	8.20	10.7	4.55
Lưu chuyển tiền thuần	**1.98**	**-2.55**	**1.83**	**2.54**	**-6.19**	**148**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.92	6.37	8.20	10.7	4.55	153

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**687**	**591**	**16.2%**
Tài sản ngắn hạn	530	386	37.3%
Tiền và tương đương tiền	153	6.37	2302%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	169	-32.1%
Phải thu ngắn hạn	204	144	41.5%
Hàng tồn kho	54.5	64.2	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	2.86	58.7%
Tài sản dài hạn	**157**	**205**	**-23.5%**
Phải thu dài hạn	1.59	1.00	59.7%
Tài sản cố định	104	131	-20.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.5	4.84	510%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	56.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**21.5**	**12.1**	**77.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	144	33.2%
Nợ ngắn hạn	**190**	**139**	**36.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.7	42.1	120%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	55.9	-16.0%
Nợ dài hạn	2.29	5.23	-56.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.86	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**495**	**447**	**10.7%**
Vốn chủ sở hữu	**495**	**447**	**10.7%**
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)